

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bình Minh, ThS. Nguyễn Văn Tuấn
Đại học Ngoại thương- cơ sở Quảng Ninh

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, giảng viên trong các trường đại học của Việt Nam đã quan tâm hơn đến nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn một số bất cập trong hoạt động nghiên cứu khoa học của các giảng viên đại học. Bài viết này nhằm phân tích một số bất cập và hạn chế trong hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học tại Việt Nam và đề xuất một số giải pháp đột phá nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học.

Từ khoá: Nghiên cứu khoa học, giảng viên, trường đại học, hạn chế và tồn tại, năng lực nghiên cứu, môi trường nghiên cứu.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và thế giới bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.0, vai trò của khoa học công nghệ (KH&CN) trở thành nhân tố then chốt đối với sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững của quốc gia. Từ đó, đòi hỏi các trường đại học (ĐH) và học viện, (sau đây gọi chung là trường ĐH) cần phải thực sự trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao KH&CN, đóng vai trò chính trong mặt trận KH&CN. Đội ngũ giảng viên (GV) tại các trường ĐH phải thực sự là lực lượng nòng cốt để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN đó. Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) đã được các GV ĐH quan tâm và cải thiện tích cực hơn so với giai đoạn trước, từ năm 2014-2018 kết quả NCKH của Việt Nam được công bố trên các tạp chí quốc tế tăng gấp hơn 2 lần, đó là bước tiến nhảy vọt trong NCKH của chúng ta. Tuy nhiên, Việt Nam mới chỉ đứng thứ 5 trong khu vực ASEAN về công bố khoa học quốc tế, để đuổi kịp các quốc gia trong khu vực về KH&CN là việc không dễ dàng. Thực tiễn cho thấy vẫn còn một số vấn đề bất cập tồn tại đối với hoạt động NCKH của GV đại học, yêu cầu cần được nghiên cứu làm rõ và đề ra những giải pháp đồng bộ, phù hợp mới có thể đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV đại học, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN của trường ĐH, của xã hội và đất nước trong bối cảnh hiện nay.

2. Một số bất cập và hạn chế trong hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học

Trong những năm qua, bên cạnh những thành tích đạt được đáng khích lệ về hoạt động KH&CN, khối các trường ĐH vẫn còn tồn tại khá nhiều vấn đề bất cập, hạn chế, cụ thể như sau:

2.1. Một số bất cập trong chính sách, tổ chức và quản lý khoa học công nghệ của Nhà nước

Một nghịch lý hiện nay là trong khi một số đề tài, dự án thiếu vốn triển khai, nhưng ngân sách cho KH&CN lại không chi tiêu hết. Tỷ lệ đầu tư ngân sách cho khoa học những

năm gần đây có xu hướng giảm. Luật và các văn bản dưới luật quy định chỉ 2% ngân sách cho khoa học và công nghệ, mức chi này so với một số quốc gia khác trong khu vực là còn thấp. Tuy vậy, từ năm 2001 đến nay, năm cao nhất mới chỉ được 1,8% ngân sách và đang có xu hướng giảm dần. Ngân sách đầu tư cho hoạt động KH-CN của ngành Giáo dục còn thấp, trong khi đội ngũ nhà khoa học trong ngành ngày càng tăng, chiếm trên 50% tổng số nhân lực KH-CN của cả nước; số lượng sản phẩm KH-CN của các trường ĐH đóng góp cho tiềm lực KH-CN quốc gia là khá lớn. Trong giai đoạn 2011-2015, ngân sách dành cho KH-CN cấp cho ngành Giáo dục là trên 1.200 tỉ, trong khi con số này của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là gần 1.400 tỉ và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là hơn 2.800 tỉ đồng [2]. Bên cạnh đó, việc chỉ đạo và tổ chức triển khai chính sách quản lý KH-CN, phương thức tổ chức NCKH ở các cấp vẫn còn bất cập, thủ tục hành chính còn phức tạp; thực hiện chính sách khoán theo sản phẩm KH-CN, nhưng còn yêu cầu nhà khoa học liệt kê quá chi tiết.

2.2. Những bất cập và hạn chế của trường đại học

Hiện nay, môi trường hoạt động NCKH ở nhiều trường ĐH chưa được cải tiến nhiều để tạo động lực nghiên cứu cho GV; Chính sách quản lý, hỗ trợ, đầu tư, khuyến khích, khen thưởng, bồi dưỡng đội ngũ nhà khoa học để phát triển NCKH của một số trường ĐH vẫn còn ít nhiều bất cập. Thủ tục đấu thầu, phê duyệt, lập dự toán và thanh toán các đề tài, dự án nghiên cứu chưa thuận tiện và còn mất nhiều thời gian nên chưa khai thác tốt tiềm năng KH-CN; Về mô hình, cơ cấu tổ chức và quy mô đội ngũ GV của các trường ĐH của Việt Nam còn nhỏ và thiếu sự phối hợp liên ngành, nên chưa phát huy được các ưu điểm và tiềm lực KH-CN trong hoạt động NCKH so với mô hình đại học đa ngành (university) của thế giới. Vì thế, các trường ĐH của chúng ta rất khó cạnh tranh trong các bảng xếp hạng ĐH quốc tế.

Thực tiễn cho thấy, nhiều trường đại học của Việt Nam chưa thực sự gắn kết đào tạo sau đại học với hoạt động NCKH của nhà trường. Các học viên cao học và nghiên cứu sinh (NCS) là nguồn nhân lực KH-CN chưa được các trường ĐH quan tâm khai thác để tăng cường hoạt động NCKH của nhà trường; chưa gắn kết đào tạo sau đại học với hoạt động NCKH và thực tiễn ứng dụng KH&CN tại các địa phương, doanh nghiệp. Các hoạt động NCKH của học viên và NCS chủ yếu là những hoạt động NCKH chính khoá nằm trong chương trình đào tạo, các hoạt động NCKH ngoại khoá còn tương đối hạn chế.

Tại Hội nghị “Đẩy mạnh hoạt động KH-CN trong các cơ sở giáo dục ĐH giai đoạn 2017-2025”, Bộ trưởng Bộ GD-ĐT Phùng Xuân Nhạ cho rằng: “Thực tế hiện nay, thời gian, sức lực của GV các trường ĐH phần lớn dành cho đào tạo, còn phần NCKH đều được xếp sau. Không chỉ ở mỗi GV, tại nhiều trường ĐH, phần NCKH rất mờ nhạt, mà thời gian phần lớn dành để bàn về quy chế tuyển sinh, đào tạo quá nhiều...” [2].

Trong hoạt động NCKH sự hợp tác giữa các trường ĐH trong nước còn hạn chế, chưa có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh gồm thành viên là GV của nhiều trường phối hợp với nhau để khai thác tốt các tiềm năng về KH-CN của mỗi trường, chia sẻ dữ liệu và kết

quả nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề nghiên cứu liên ngành; Còn thiếu sự hợp tác giữa các trường ĐH trong nước trong việc sử dụng chung nguồn lực, các trang thiết bị và cơ sở vật chất NCKH được Nhà nước đầu tư; Hợp tác quốc tế của các trường về KHCN còn ít hiệu quả; đóng góp của các nhà khoa học quốc tế còn rất hạn chế, một số trường ĐH hầu như không có sự tham gia của các nhà khoa học quốc tế vào các đề tài, đề án, dự án; Sự hợp tác giữa các trường ĐH và các doanh nghiệp về KHCN và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

2.3. Một số bất cập và tồn tại trong hoạt động nghiên cứu của giảng viên đại học

Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy, có khá nhiều bất cập và tồn tại trong hoạt động NCKH của GV đại học. Trong đó, có một số điểm tồn tại chủ yếu trong hoạt động NCKH của GV, cụ thể là:

Thứ nhất, một số GV chưa nhận thức đúng và đầy đủ vai trò, lợi ích của các hoạt động NCKH đối với bản thân và nhà trường cũng như trách nhiệm trong công tác NCKH.

Thứ hai, phần lớn GV ĐH chưa thực sự nghiêm túc, say mê với hoạt động NCKH, nên tình trạng GV ĐH tham gia NCKH mang tính chất đối phó để cho có đủ giờ NCKH theo quy định còn khá phổ biến.

Thứ ba, một số GV thường có tâm lí e ngại tham gia NCKH. Tại một số trường ĐH, các GV chưa có kinh nghiệm hoặc ít kinh nghiệm NCKH thường né tránh hoạt động NCKH bằng cách tập trung vào giảng dạy, lấy giờ giảng quy đổi sang giờ NCKH để không phải tham gia NCKH. Không ít GV nhiều năm chưa hoàn thành định mức giờ NCKH theo quy định chung.

Thứ tư, Một số GV đại học còn tương đối hạn chế về năng lực NCKH. Năng lực NCKH của GV chính là yếu tố quan trọng nhất và là yếu tố tiền đề tạo nên thành công trong hoạt động NCKH của mỗi GV. Việc bồi dưỡng năng lực NCKH phụ thuộc vào cá nhân GV và môi trường NCKH của đơn vị và trường đại học. Một vài khía cạnh phản ánh thực trạng trên là, nhiều GV đại học còn hạn chế trong việc đăng các công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế, đặc biệt là tỷ lệ GV có công bố trên các tạp chí quốc tế ISI-SCOPUS còn rất khiêm tốn; Một số GV là đồng tác giả đứng tên trong đề tài KH&CN hoặc bài báo khoa học và có hoàn thành giờ NCKH theo quy định, nhưng mức độ tham gia vào công trình nghiên cứu chưa đáng kể; Một số công trình nghiên cứu có chất lượng, hàm lượng khoa học và chỉ số nghiên cứu chưa cao,...

Có nhiều nguyên nhân của vấn đề này, trong đó có hai nguyên nhân chủ yếu là: Việc tuyển dụng GV và quá trình quản lý hoạt động của GV phần nhiều các trường ĐH tại Việt Nam vẫn còn coi trọng tiêu chí năng lực giảng dạy hơn năng lực nghiên cứu; Môi trường NCKH của đơn vị và nhà trường chưa tốt và ít được cải tiến.

Thứ tư, sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy còn thấp. Một số GV theo đuổi hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm, nên việc thực hiện nghiên

cứu nhằm hỗ trợ cho nội dung giảng dạy chưa đem lại kết quả, nhiều GV ít cập nhật các kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy.

Thứ năm, một số GV có năng lực NCKH tốt nhưng chưa phát huy hết tiềm năng, do thiếu thời gian dành cho nghiên cứu. Nhu cầu và quy mô đào tạo của trường lớn, GV được phân công giảng dạy quá nhiều. Ngoài ra, GV còn phải tham gia một số hoạt động chuyên môn, hoạt động đoàn thể của trường và khoa, quản lý sinh viên...; thiếu thời gian dành cho hoạt động NCKH, đồng thời môi trường NCKH ít được cải tiến cũng là nguyên nhân làm giảm động lực nghiên cứu của GV.

3. Một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học

3.1. Tăng cường nâng cao nhận thức cho giảng viên

Trường ĐH và các đơn vị trực thuộc trường cần tăng cường bồi dưỡng nâng cao nhận thức đúng và đầy đủ cho GV về vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH đối với bản thân GV và đối với trường ĐH. Đồng thời, giúp GV xác định rõ GV ĐH là nhà khoa học, nhiệm vụ chính của GV ĐH là hoạt động giảng dạy và NCKH, hai nhiệm vụ này hỗ trợ lẫn nhau, gắn bó hữu cơ với nhau. Vì vậy, GV không nên chỉ tập trung vào một nhiệm vụ giảng dạy hoặc NCKH, mà có trách nhiệm thực hiện cả hai nhiệm vụ này.

Việc nâng cao nhận thức cho GV cần duy trì thực hiện thường xuyên thông qua các phương tiện truyền thông trên website, mạng xã hội, tạp chí, kỷ yếu, tập san của nhà trường, lồng ghép nội dung truyền thông trong các buổi họp, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề để thu hút các GV tham gia thảo luận về các chủ đề liên quan. Trong các buổi tập huấn bồi dưỡng về kỹ năng và phương pháp NCKH cho GV cũng cần nhấn mạnh đến trách nhiệm của GV, vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH đối với GV, người học và trường ĐH, để đảm bảo tất cả GV và nhất là những GV trẻ đều nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, lợi ích và trách nhiệm của GV đối với hoạt động NCKH. Việc truyền thông nâng cao nhận thức cho GV cần được triển khai thường xuyên để đảm bảo các thông tin tới được các thế hệ GV trẻ. Cần lưu ý, việc truyền thông chỉ có thể đạt hiệu quả khi thực hiện liên tục trong nhiều năm để tạo được sự chú ý và từng bước tạo nên sự thay đổi trong nhận thức và quan điểm của mỗi GV, bởi khó có thể thay đổi nhận thức của mỗi người trong một sớm, một chiều. GV có nhận thức đúng về NCKH thì mới có hành động và mục tiêu đúng để phấn đấu, học hỏi, tự nguyện tham gia hoạt động NCKH một cách tích cực, sáng tạo.

3.2. Tác động và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong nghiên cứu khoa học của giảng viên

Có nhiều yếu tố tạo nên thành công trong NCKH, trong đó bao gồm cả các yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan của nhà khoa học. Có 03 yếu tố chính tạo nên sự thành công trong NCKH là: năng lực nghiên cứu, động lực nghiên cứu và môi trường nghiên cứu tốt. Từ đó, ta có thể đưa ra công thức để dẫn đến thành công trong NCKH là: *Năng lực nghiên cứu + Động lực nghiên cứu + Môi trường nghiên cứu tốt = Thành công trong NCKH* [9]. Vì vậy, Nhà nước, nhà trường cần phải đầu tư, tác động thoả đáng vào ba yếu

tổ này để tạo ra điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học nói chung và GV nói riêng đạt được nhiều thành công hơn trong hoạt động NCKH. Mỗi GV cũng cần chủ động đầu tư vật chất, công sức, thời gian cho các yếu tố này và biết nuôi dưỡng lòng đam mê NCKH, trau dồi kinh nghiệm để không ngừng nâng cao năng lực NCKH và tự tạo động lực nghiên cứu bên trong nhằm đạt được nhiều thành công hơn trong hoạt động NCKH. Cụ thể là cần triển khai đồng bộ 03 giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV. Năng lực nghiên cứu là tổng hợp các yếu tố tri thức, trình độ tư duy, kinh nghiệm và kỹ năng nghiên cứu, nó phản ánh khả năng kết hợp tri thức, tư duy, kinh nghiệm và kỹ năng nghiên cứu vào hoạt động nghiên cứu. Để đạt được thành công trong NCKH, trước hết GV cần có năng lực nghiên cứu. Đây là yếu tố tiền đề có vai trò quan trọng nhất giúp nhà nghiên cứu đạt được thành công trong NCKH. Vì vậy, trường cần có chiến lược phát triển KHCN, trong đó có chiến lược nâng cao tiềm lực KHCN của trường, với trụ cột là nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV, thường xuyên quan tâm và có chính sách bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV, tạo nhiều hoạt động NCKH cho GV tham gia, có chính sách phân công GV có kinh nghiệm dẫn dắt, bồi dưỡng các GV trẻ, tạo điều kiện cho các GV trẻ tham gia thực hành nghiên cứu, tham gia các nhóm nghiên cứu.

Thứ hai, tạo động lực nghiên cứu cho GV. Năng lực nghiên cứu của GV chỉ là điều kiện cần, nhưng động lực nghiên cứu mới là điều kiện đủ. Khi người GV không có động lực nghiên cứu, năng lực nghiên cứu sẽ không được kích hoạt và ngủ yên ở dạng tiềm năng. Vì thế, cần có động lực nghiên cứu mới tạo ra năng lượng và sự hào hứng, đam mê nghiên cứu, thúc đẩy GV tự nguyện dấn thân vào hoạt động NCKH, đủ sức vượt qua nhiều khó khăn vất vả, chấp nhận hy sinh những nhu cầu khác để dành thời gian và công sức cho NCKH. Người GV có động lực nghiên cứu càng mạnh mẽ thì năng lực nghiên cứu càng được phát huy tối đa. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ, cùng các bộ liên quan và các trường ĐH cần đề ra những chính sách, cơ chế, quy định về quản lý khoa học theo hướng tăng cường cải cách hành chính, giao khoán một khoản kinh phí và tuyệt đối tin tưởng vào các nhà khoa học; cải tiến môi trường NCKH; có chính sách tạo nhiều nguồn lực đầu tư cho NCKH thoả đáng, tăng kinh phí NCKH; cải tiến chính sách động viên và khen thưởng, nâng cao mức thưởng cho các bài báo khoa học quốc tế theo chỉ số IF nhằm tăng cường tạo động lực cho các nhà khoa học. Nhà trường, cán bộ quản lý các khoa, bộ môn, phòng, ban cần khích lệ, động viên và tác động đúng các nhu cầu của mỗi GV để tạo ra động lực nghiên cứu cho GV, thúc đẩy họ nhiệt tình tham gia và cống hiến cho NCKH. Tùy thuộc vào điều kiện và quan điểm của mỗi GV, có thể nhu cầu là một hoặc nhiều yếu tố sau: lợi ích kinh tế, muốn có học hàm, học vị cao hơn, thỏa mãn niềm đam mê NCKH, ham học hỏi tìm tòi cái mới, muốn khẳng định bản thân, được cấp trên động viên khen ngợi kịp thời, muốn đạt nhiều thành tích trong NCKH, được khen thưởng và tôn vinh, nâng cao trình độ chuyên môn, được đơn vị tạo điều kiện về thời gian và cơ sở vật chất cho hoạt động NCKH,... Bản thân mỗi GV cũng cần xác định đúng mục tiêu

phấn đấu và nuôi dưỡng lòng đam mê nghiên cứu nhằm tự tạo động lực cho chính mình. Nhà trường nên tạo ra sự chênh lệch khác biệt về thu nhập và lợi ích giữa GV đạt được kết quả và thành tích tốt trong NCKH so với GV ít tham gia NCKH.

Thứ ba, cải tiến và duy trì môi trường nghiên cứu tốt, tăng cường tiềm năng NCKH của trường ĐH. Nhà trường cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất phục vụ NCKH, đổi mới cơ chế, thể chế và xây dựng văn hoá tổ chức biết học hỏi, tăng cường cải thiện môi trường hoạt động NCKH, xây dựng các nguồn lực để tăng cường tiềm năng NCKH. Môi trường nghiên cứu có thể tạm chia thành phần cứng (cơ sở vật chất) và phần mềm (cơ chế tổ chức, văn hoá NCKH, văn hoá nhà trường). Phần cứng của môi trường NCKH là các phòng thí nghiệm, nhà xưởng, trang trại thực nghiệm, các trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống thư viện cần đầy đủ và thuận tiện cho NCKH. Nếu thiếu sự hỗ trợ của cơ sở vật chất, dữ liệu và các trang thiết bị cần thiết, nhà khoa học khó có thể đạt được kết quả nghiên cứu tốt. Việc đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ NCKH cần kinh phí rất lớn. Vì vậy, cần phải tiến hành từng bước, tùy thuộc vào các nguồn tài chính của từng trường ĐH và nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; một số hạng mục đầu tư có thể gọi nguồn vốn xã hội hóa hoặc mời doanh nghiệp đầu tư, hoặc kêu gọi tài trợ từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Các trường ĐH có thể tăng cường hợp tác NCKH và xây dựng quy chế sử dụng chung cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ NCKH, chia sẻ nguồn nhân lực, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin khoa học và thư viện để tận dụng các nguồn lực. Ngoài ra, các trường ĐH có thể cùng phối hợp và sử dụng chung cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu tại các trung tâm nghiên cứu được Nhà nước đầu tư trọng điểm.

Tuy nhiên, sự khác biệt nhiều nhất về môi trường NCKH giữa các trường ĐH trong nước và các trường ĐH đẳng cấp quốc tế thường nằm ở môi trường NCKH. Đó là, cơ chế tổ chức NCKH, văn hóa tổ chức của trường ĐH và văn hoá NCKH. Với trường ĐH đẳng cấp quốc tế, hoạt động NCKH thường được tổ chức làm việc theo phương thức nhóm (team working) một cách rất phổ biến và hiệu quả. Còn ở các trường ĐH của Việt Nam đến nay đã hình thành được nhiều nhóm nghiên cứu, nhưng về cơ bản các nhóm nghiên cứu vẫn theo phương thức làm việc đơn độc như trước, mỗi thành viên theo đuổi một vấn đề riêng, mỗi GV trong nhóm thường thực hiện một phần nghiên cứu trong đề tài một cách độc lập, ít có sự trao đổi, thảo luận, cùng nghiên cứu, hướng dẫn và chia sẻ lẫn nhau. Phương thức hoạt động nghiên cứu tổ chức theo nhóm giúp nhóm nghiên cứu làm việc hiệu quả hơn và dễ giải quyết các vấn đề khó khăn hơn, nhờ sự cộng hưởng năng lực nghiên cứu của cả tập thể thông qua việc các thành viên thường xuyên hợp tác làm việc cùng nhau, trao đổi, chia sẻ ý tưởng và kinh nghiệm nghiên cứu, học hỏi, lắng nghe và phản biện, tận dụng được mối quan hệ và ưu thế của tất cả thành viên, bù đắp, khắc phục được hạn chế của từng thành viên.

Điều kiện tiên quyết để tạo lập được các nhóm nghiên cứu mạnh là phải có nhà nghiên cứu có kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu tốt, có uy tín cao làm “thủ lĩnh” nhóm, để tập hợp được những bạn bè, đồng nghiệp có cùng chí hướng và là người truyền ngọn lửa đam mê NCKH cho mọi thành viên trong nhóm. Để phát triển NCKH và tạo ra môi trường NCKH tốt, rất cần những “thủ lĩnh” khoa học như vậy. Do đó, trường ĐH cần có chính sách nuôi dưỡng và giữ chân những giáo sư đầu ngành và các GV có vai trò “thủ lĩnh” khoa học của trường. Ngoài ra, trường ĐH nên tăng cường kí hợp đồng với các nhà khoa học giỏi ở ngoài trường để xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh và mở rộng mạng lưới nghiên cứu; chủ động mời các nhà khoa học nước ngoài và có chính sách thu hút họ tham gia hợp tác nghiên cứu để hình thành các nhóm nghiên cứu có mạng lưới nghiên cứu ở nước ngoài.

3.3. Tăng cường gắn kết đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học

Bộ GD-ĐT cùng các trường ĐH cần nghiên cứu đổi mới chính sách và các quy định về các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và sau tiến sĩ nhằm mục tiêu tăng cường gắn kết hơn nữa đào tạo sau ĐH với NCKH, khuyến khích cả thầy hướng dẫn và học viên, nghiên cứu sinh (NCS) nỗ lực công bố các công trình nghiên cứu. Cụ thể là, quy định thời gian tối thiểu cho các học viên và NCS của mỗi chương trình phải có mặt tại trường ĐH để tham gia nghiên cứu; Tạo điều kiện thuận lợi và cộng điểm NCKH vào điểm luận văn, luận án cho các học viên và NCS cùng tham gia các đề tài, dự án KH&CN các cấp với GV hướng dẫn, hoặc GV khác; Quy định số bài báo khoa học trong nước và bài báo quốc tế tối thiểu mà học viên và nghiên cứu sinh phải công bố, cùng với quy định cộng thêm điểm cho luận văn, luận án nếu có nhiều hơn số bài báo khoa học tối thiểu được công bố. Điều này sẽ thúc đẩy cả thầy hướng dẫn và học trò tích cực nghiên cứu, cùng đứng tên trong các công bố khoa học. Các công bố khoa học quốc tế và công bố khoa học trong nước của các NCS, học viên và GV hướng dẫn sẽ mang tên tác giả thuộc trường ĐH và được tính vào thành tích NCKH của trường đại học.

Các trường ĐH nên tăng cường kinh phí tài trợ cho các chương trình đào tạo NCS và sau tiến sĩ dành cho người nước ngoài, nhằm thu hút các NCS và tiến sĩ người nước ngoài đến Việt Nam học tập, nghiên cứu dài hạn và có nhiệm vụ phải hoàn thành số công bố quốc tế cho công trình nghiên cứu theo quy định. Việc này vừa đóng góp cho thành tích NCKH của nhà trường, vừa nâng cao được vị thế trường về tiêu chí quốc tế hoá trong đào tạo và NCKH.

3.4. Tăng cường thời gian dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học

Để khắc phục tình trạng GV ngại không tự giác, không tự nguyện tham gia NCKH, trường ĐH cần xây dựng và ban hành cơ chế bắt buộc GV phải dành thời gian tối thiểu cho hoạt động NCKH. Ví dụ, nhà trường có thể quy định, GV phải dành tối thiểu 50% số giờ làm việc trong năm cho giảng dạy; tối thiểu 35% số giờ làm việc trong năm cho hoạt động NCKH và 15% số giờ làm việc cho các hoạt động khác như tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, hướng dẫn sinh viên, học viên NCKH. Các GV không được phép

chuyển đổi giờ giảng dạy sang giờ NCKH. Điều này nên được Bộ GD-ĐT nghiên cứu và ban hành để sớm trở thành quy chế bắt buộc đối với tất cả GV ĐH. Tuy nhiên, cơ chế cần linh hoạt quy định giờ giảng tối đa đối với các GV thực hiện các công trình NCKH lớn như: biên soạn sách, chủ nhiệm đề tài các cấp, thành viên các đề tài từ cấp tỉnh/thành phố và cấp Bộ trở lên, nhằm tạo điều kiện về thời gian để động viên các GV có năng lực NCKH hoàn thành tốt các nhiệm vụ KHCCN được giao.

3.5. Tăng cường hợp tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ

Thứ nhất, các trường ĐH thành lập trung tâm chuyển giao KHCCN làm cầu nối giữa nhà khoa học với các doanh nghiệp. Các trường ĐH cần thành lập các trung tâm Hợp tác và Chuyển giao KHCCN, hoặc trung tâm Ươm tạo - Sáng tạo và Chuyển giao KHCCN để làm cầu nối giữa nhà khoa học với các doanh nghiệp và làm trung gian môi giới chuyển giao các kết quả nghiên cứu và công nghệ kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp, tổ chức. Việc để GV và các nhà khoa học tự đi tìm doanh nghiệp, tự thuyết phục doanh nghiệp giúp triển khai kết quả nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới như hiện nay là không hiệu quả, bởi rất khó khăn cho GV để tìm được doanh nghiệp phù hợp, hơn nữa thiếu sự hợp tác và cam kết giữa hai bên từ trước, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Việc tạo điều kiện cho GV được hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp giúp họ bám sát thực tiễn sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, nắm được các vấn đề tồn tại, hạn chế của doanh nghiệp, làm cơ sở để GV nuôi dưỡng các ý tưởng mới, hoàn thiện và thương mại hóa các ý tưởng, sáng kiến, kết quả nghiên cứu, tạo điều kiện cho GV thuận lợi đề xuất vấn đề nghiên cứu và tìm kiếm được nguồn tài trợ cho đề tài nghiên cứu từ doanh nghiệp để áp dụng kết quả nghiên cứu phục vụ doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà nước và nhà trường cần xây dựng và ban hành chính sách xác định phân chia lợi nhuận trong chuyển giao công nghệ đối với nhà nghiên cứu là tác giả đề án, đề tài, dự án, nhằm bảo đảm quyền lợi bản quyền của tác giả một cách thích đáng cho nhà nghiên cứu. Nhà nước tăng cường chính sách ưu đãi giảm thuế, miễn thuế để khuyến khích doanh nghiệp áp dụng kết quả nghiên cứu và công nghệ kỹ thuật mới trong nước. Cần những chính sách đột phá của Nhà nước cùng với sự chủ động của các trường ĐH và doanh nghiệp sẽ tạo động lực thúc đẩy hợp tác về hoạt động KHCCN giữa trường ĐH với doanh nghiệp phát triển.

Thứ hai, các trường ĐH tăng cường gắn kết hợp tác về KHCCN với các địa phương để góp phần giải quyết các vấn đề lớn của địa phương. Trường ĐH cần tăng cường hợp tác thường xuyên với các tỉnh, thành, các địa phương, nhất là các địa phương đặt trụ sở trường, nên phối hợp chặt chẽ với các sở Khoa học và Công nghệ để triển khai các hoạt động NCKH và chuyển giao kỹ thuật công nghệ tại địa phương, tạo điều kiện cho GV tìm hiểu và gắn kết với thực tiễn của các địa phương. Từ đó, làm cơ sở cho GV xác định hướng nghiên cứu góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn đang đặt ra của từng địa phương. Tạo điều kiện, cơ sở và kinh nghiệm cho GV tham gia sâu hơn vào các chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia, góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng của vùng, hoặc nhiều địa phương.

Thứ ba, đẩy mạnh hợp tác, liên kết quốc tế trong NCKH, thu hút NCS nước ngoài. Trường ĐH cần tăng cường hợp tác quốc tế về NCKH theo chiều sâu, thường xuyên trao đổi và cập nhật thông tin KHCN với các trường ĐH, các đối tác, mạng lưới KHCN ở nước ngoài, gắn kết với cộng đồng KHCN trên thế giới, xây dựng hướng nghiên cứu mới theo xu hướng phát triển của thế giới.

Các trường ĐH tăng cường liên kết với các nhà khoa học và các đối tác ở nước ngoài, tạo điều kiện cho GV tham gia các chương trình NCKH của quốc tế và thu hút các nhà khoa học nước ngoài tham gia các chương trình nghiên cứu lớn của Việt Nam. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các trường ĐH về tài chính thoả đáng để đầu tư thu hút các giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học nước ngoài, kí kết hợp đồng hợp tác NCKH, có chính sách thu hút các nghiên cứu sinh giỏi từ nước ngoài tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ và sang Việt Nam nghiên cứu lâu dài, đóng góp cho các trường ĐH bằng các kết quả nghiên cứu và các công bố quốc tế, góp phần giải quyết các vấn đề lớn và phức tạp thực tiễn đang đặt ra của Việt Nam.

4. Kết luận

Nghiên cứu khoa học là hoạt động trí tuệ đặc biệt của con người, mang tính đặc thù, phức tạp, có nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi trình độ tư duy khoa học và sáng tạo cao, cần có đủ động lực nghiên cứu để khơi dậy tiềm năng nghiên cứu và đánh thức năng lực nghiên cứu, nhằm tìm lời giải và tri thức mới cho các vấn đề đang đặt ra. Vì vậy, để kích thích và phát huy hiệu quả năng lực nghiên cứu, tính năng động, sáng tạo trong NCKH của giảng viên, đòi hỏi các trường ĐH cần thực hiện tốt các giải pháp nêu trên. Trong đó, cần chú trọng xây dựng chiến lược phát triển KHCN của trường, từng bước nâng cao tiềm lực KHCN, trụ cột là nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV; Có chính sách tạo động lực nghiên cứu cho các GV, có cơ chế thưởng phạt rõ ràng khi GV có thành tích cao trong NCKH hoặc không hoàn thành khối lượng giờ NCKH; Kịp thời xây dựng và cải tiến môi trường NCKH. Quá đó, giúp tác động và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong NCKH của GV.

Nhà nước và chính quyền địa phương cần thay đổi mô hình đầu tư, tăng cường năng lực nghiên cứu và đầu tư phát triển KHCN cho các trường ĐH, không phân biệt giữa các trường ĐH công lập và các trường ĐH ngoài công lập, giữa các trường ĐH trực thuộc cấp Bộ với các trường ĐH trực thuộc cấp tỉnh; Việc đầu tư nên hướng tới sản phẩm đầu ra đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí, yêu cầu của Nhà nước đặt ra. Cần thay đổi và cải tiến phương thức tổ chức các nhiệm vụ KHCN ngày càng thuận tiện hơn, để các nhà nghiên cứu tập trung vào công việc nghiên cứu, hạn chế tối đa thời gian cho các thủ tục hành chính. Nhà nước nên ban hành chính sách lợi ích kinh tế thiết thực để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào KHCN và tăng cường hợp tác, ứng dụng KHCN vào sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, các cơ quan, các tỉnh thành, các trường ĐH và viện nghiên cứu trong nghiên cứu và thông tin khoa học; tăng cường kết nối, tham gia vào mạng lưới thông tin khoa học toàn cầu nhằm tạo thuận lợi trong việc khai thác thông tin khoa học và giúp tiết kiệm kinh phí đầu tư cho KHCN. Các trường ĐH nên chú

trọng và quan tâm hơn nữa đối với ngày truyền thống khoa học và công nghệ, coi đây là dịp để tuyên truyền, khích lệ động viên tinh thần NCKH cho cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên và tôn vinh khen thưởng những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT (2014), *Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.*
2. Bộ GD-ĐT (2017), *Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khoa-hoc-va-cong-nhe/Pages/Default.aspx?ItemID=4946>, truy cập ngày 10/8/2019.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Báo cáo khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2016.*
4. Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính (2015), *Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 22-4-2015 Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*
5. Đào Ngọc Cảnh (2018), *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường đại học Cần Thơ.* Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, tập 54 số 7C.
6. Nguyễn Thị Thúy Dung (2019). *Tạo động lực lao động cho giảng viên đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học.* Tạp chí Giáo dục, số 452, tr 10-14.
7. Phùng Văn Hiền (2017), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học.* Tạp chí Lí luận chính trị, số 3-2017, tr 68-72.
8. Nguyễn Tuấn Lê (2015), *Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.* Tạp chí Giáo dục, số 360, tr 21-23.
9. Đặng Hùng Thắng (2016), *Bốn giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học.* <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N17540/Bon-giai-phap-thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc.htm>.